TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ G
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số**: 44**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18/6/2018
V/v Tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Thùy Linh**

- Các Hội thẩm nhân dân**: 1/ Bà Lê Thị Mỹ**

2/ Ông Hoàng Minh Châu

- Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Ngọc Tú -** Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 18 tháng 6 năm 2018. Tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố G, xét xử sơ thẩm công khai theo vụ án dân sự thụ lý số: 123/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2018 về việc **"*Xin ly hôn*"** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Danh Thị Ngọc T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện T1, tỉnh Kiên Giang.

2/ Bị đơn: Anh Trương Văn N, sinh năm 1975

HKTT: Ấp Đ, xã H, huyện T1, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số 81 đường T2, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 12/3/2018, bản tự khai cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Danh Thị Ngọc T trình bày:

Tôi và anh Trương Văn N do mai mối quen nhau sau đó được 02 bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 1995. Có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/06/2011. Sau khi cưới vợ chồng tôi về sống tại nhà mẹ ruột tôi địa chỉ số 16

đường Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, thành phố G, tỉnh Kiên Giang. Đến năm 2005 vợ chồng cùng mẹ ruột tôi về sống tại số 151 ấp Đ, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Đến tháng 10/2017 dọn về gần bến xe mới tại ấp Đ, xã H, huyện T, tỉnh Kiên Giang, đến tháng 11/2018 thì anh Trương Văn N bỏ về sống chung với cha mẹ ruột tại địa chỉ số 81 đường T2, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang và ly thân đến nay.

Lý do xin ly hôn: Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống hạnh phúc mặt dù cũng có xảy ra mâu thuẫn nhưng chung tôi bỏ qua để chung sống với nhau. Năm 1998 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn anh N bỏ nhà đi khoảng 08 tháng rồi sau đó anh N trơ về và vợ chồng hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau, anh N đã có lần đánh tôi hư thai, anh N thường xuyên đi đánh bài và đá gà. Khoảng thời gian gần đây từ tháng 11/2017 vợ chồng tôi tiếp tục phát sinh mâu thuẫn trầm trọng hơn anh Trương Văn N sống không có trách nhiệm, không lo làm ăn, không quan tâm đến vợ con, kinh tế gia đình thì khó khăn, anh N đi làm không mang tiền về sinh hoạt trong gia đình. Nay tôi không thể chịu đựng được nữa và cũng không còn tình cảm yêu thương anh N nên tôi yêu cầu ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị Danh Thị Ngọc T xác định anh chị chung sống có 03 người con chung tên Trương Thị Ngọc T3, sinh ngày 06/01/1995 (đã trưởng thành), Trương Thị Ngọc N, sinh ngày 13/10/1998 (đã trưởng thành), Trương Hữu Đ, sinh ngày 15/02/2002. Cháu T3 và cháu N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi yêu cầu nuôi cháu Trương Hữu Đ và không yêu cầu anh N cấp dưỡng.

Về tài sản, nợ chung: Chị Danh Thị Ngọc T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa anh Trương Văn N trình bày: Anh N thống nhất theo lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, thời điểm ly thân.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Tôi làm nghề ngư phủ đi làm thuê mỗi lần đi biển thời gian 2-3 tháng mới về. Khi về tôi đều đưa tiền cho vợ tôi để sinh hoạt trong gia đình và lo cho các con, có bao nhiêu tiền tôi đều đưa hết cho T còn việc T cho rằng tôi đánh T là không có. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến T yêu cầu ly hôn với tôi là tôi nghi ngờ T có người đàn ông khác bên ngoài nên T không còn tình cảm với tôi nên T mới yêu cầu ly hôn với tôi. Nay Tôi không đồng ý ly hôn do tôi còn thương vợ muốn hàn gắn cuộc sống vợ chồng để cùng nuôi dạy các con đến khi các con lập gia đình.

Về con chung: Anh Trương Văn N xác định có 03 người con chung là Trương Thị Ngọc T3, sinh ngày 06/01/1995 (đã trưởng thành), Trương Thị Ngọc N, sinh ngày 13/10/1998 (đã trưởng thành), Trương Hữu Đ, sinh ngày 15/2/2002. Đối với Trương Hữu Đ đã lớn sống với ai thì người đó nuôi. Không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nợ chung: Anh Trương Văn N xác định không có, không yêu cầu

Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, bị đơn cư trú tại thành phố G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 Toà án nhân dân thành phố G thụ lý giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Văn N và chị Danh Thị Ngọc T được được mai mối rồi quen nhau sau đó được 02 bên gia đình tổ chức lễ cưới và được Ủy ban nhân dân phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/06/2011. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị T là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn: Trong quá trình chung sống anh N và chị T xảy ra nhiều mâu thuẫn, nhưng anh chị đã bỏ qua để nuôi dạy các con. Đến tháng 1998 thì vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn anh N bỏ nhà đi 08 tháng rồi về vợ chồng hàn gắn tiếp tục chung sống. Đến tháng 11/2017 thì vợ chồng tiếp tục cự cải nhau anh N bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và ly thân đến nay. Anh N, chị T mâu thuẫn chủ yếu là về vấn đế kinh tế gia đình, không quan tâm chăm sóc nhau và không còn tình cảm đối với anh N. Về phía anh N thì cho rằng chị T có người đàn ông khác bên ngoài. Từ những mâu thuẫn trên Hội đồng xét xử xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa anh N, chị T không còn tôn trọng yêu thương, tin tưởng, chăm sóc lẫn nhau mà ngày càng trở nên căn thẳng.

Theo quy định của pháp luật về quan hệ hôn nhân gia đình thì phải trên cơ sở tự nguyện, tiến bộ, vợ chồng có nghĩa vụ quan tâm, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững. Do đó, tình trạng hôn nhân giữa anh N, chị T mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Danh Thị Ngọc T xin ly hôn với anh Trương Văn N là hoàn toàn phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Xét về con chung: Anh Trương Văn N và chị Danh Thị Ngọc T xác định có 03 người con chung tên Trương Thị Ngọc T, sinh ngày 06/01/1995 (đã trưởng thành), Trương Thị Ngọc N, sinh ngày 13/10/1998 (đã trưởng thành), Trương Hữu Đ, sinh ngày 15/2/2002. Riêng đối với Trương Hữu Đ thì nguyện vọng của cháu mong muốn được sống với mẹ (được thể hiện tại bản tự khai ngày 13/4/2018) nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Đ cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Danh Thị Ngọc T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Xét về tài sản, nợ chung: Anh Trương Văn N, chị Danh Thị Ngọc T xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Chị Danh Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Danh Thị Ngọc T xin ly hôn anh Trương Văn N.

- Chị Danh Thị Ngọc T được ly hôn với anh Trương Văn N.

Về con chung: Anh Trương Văn N và chị Danh Thị Ngọc T xác định có 03 người con chung tên Trương Thị Ngọc T, sinh ngày 06/01/1995 (đã trưởng thành), Trương Thị Ngọc N, sinh ngày 13/10/1998 (đã trưởng thành), Trương Hữu Đ, sinh ngày 15/2/2002. Giao người con tên Trương Hữu Đ cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. (Theo nguyện vọng của cháu Đ cũng mong muốn được sống với mẹ (được thể hiện tại bản tự khai ngày 13/4/2018). Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trương Văn N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản, nợ chung: Anh Trương Văn N, chị Danh Thị Ngọc T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Chị Danh Thị Ngọc T phải chịu án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003933 ngày 19/03/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G.

- Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

*** Nơi nhận :**
- *TAND Tỉnh Kiên Giang*
- *VKSND Thành Phố G*
- *Cơ quan THA Dân sự TP.G*
- *Các đương sự*
- *Lưu.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Thùy Linh